

Số: 316 /ĐHYD-ĐT

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2024

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT và Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo Bác sĩ nội trú;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh;


Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT trong năm 2020;

Căn cứ Công văn số 394/K2ĐT-ĐT ngày 05 tháng 03 năm 2024 về việc công tác tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT năm 2024;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 26/3/20234 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh Sau đại học trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II năm 2024 (đợt 1) như sau: 

1. Trình độ và chuyên ngành đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo, môn thi và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.1. Trình độ đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	
		Hệ tập trung	Hệ tập trung theo chứng chỉ
1	Chuyên khoa I	2 năm	3 năm
2	Chuyên khoa II	2 năm	
3	Thạc sĩ	2 năm	

1.2. Chuyên ngành, môn thi tuyển và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.2.1. Chuyên khoa I

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 20 chuyên ngành
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 795
- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi tuyển	
			Môn chuyên ngành	Môn cơ sở
1	Nội khoa	104	Nội khoa	Sinh lý
2	Ngoại khoa	22	Ngoại khoa	Giải phẫu
3	Sản phụ khoa	34	Sản phụ khoa	Giải phẫu
4	Nhi khoa	18	Nhi khoa	Sinh lý
5	Da liễu	35	Da liễu	Sinh lý
6	Tâm thần	25	Tâm thần	Sinh lý
7	Lao	16	Lao	Sinh lý
8	Y học cổ truyền	20	Y học cổ truyền	Sinh lý
9	Y học gia đình	53	Nội khoa	Sinh lý
10	Phục hồi chức năng	56	Phục hồi chức năng	Sinh lý
11	Gây mê hồi sức	21	Gây mê hồi sức	Sinh lý
12	Ung thư	08	Ung thư	Giải phẫu
13	Nhãn khoa	20	Nhãn khoa	Giải phẫu
14	Tai Mũi Họng	30	Tai Mũi Họng	Giải phẫu

15	Răng hàm mặt	41	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu
16	Chẩn đoán hình ảnh	25	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu
17	Dược lý – Dược lâm sàng	65	Dược lâm sàng	Dược lý
18	Điều dưỡng	100	Đề tổng hợp*	Điều dưỡng cơ bản
19	Xét nghiệm y học	68	Đề tổng hợp **	Sinh lý
20	Y tế công cộng	34	Đề tổng hợp***	Vi sinh

(*) **Thi CKI Điều dưỡng:** Đề tổng hợp gồm Điều dưỡng Nội khoa, Điều dưỡng Ngoại khoa, Điều dưỡng Sản phụ khoa và Điều dưỡng Nhi khoa.

(**) **Thi CKI Xét nghiệm y học:** Đề tổng hợp gồm Hoá sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh và Vi sinh, Ký sinh trùng.

(***) **Thi CKI Y tế công cộng:** Đề tổng hợp gồm Tổ chức và Quản lý y tế, Truyền thông giáo dục sức khoẻ.

1.2.2. Chuyên khoa II

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 08 chuyên ngành
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 99
- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

STT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Môn thi tuyển	
			Môn chuyên ngành	Môn Ngoại ngữ (*)
1	Nội khoa	13	Nội khoa	Tiếng Anh
2	Ngoại khoa	09	Ngoại khoa	
3	Sản phụ khoa	20	Sản phụ khoa	
4	Nhi khoa	07	Nhi khoa	
5	Y tế công cộng	32	Y tế công cộng	
6	Tai mũi họng	05	Tai mũi họng	
7	Da liễu	06	Da liễu	
8	Gây mê hồi sức	07	Gây mê hồi sức	

(*) **Miễn thi ngoại ngữ:**

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ

ngày cấp chứng chỉ đến ngày hết hạn đăng ký dự thi, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (Phụ lục 2);

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài.

1.2.3. Thạc sĩ (tuyển sinh theo kỳ thi tuyển sinh trình độ Thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên, đợt tháng 5 và đợt tháng 10).

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 04

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 158

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
1	Nội khoa	8 72 01 07	42	Xét tuyển
2	Ngoại khoa	8 72 01 04	37	
3	Nhi khoa	8 72 01 06	27	
4	Y học dự phòng	8 72 01 63	52	

Danh sách môn xét tuyển theo ngành, trình độ Thạc sĩ

Tên ngành thạc sĩ	Ngành phù hợp	Môn cơ sở (*)	Môn chủ chốt (**)
Nội khoa	Y khoa	Sinh lý	Bệnh học nội khoa (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
Ngoại khoa	Y khoa	Giải phẫu	Ngoại bệnh lý (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
Nhi khoa	Y khoa	Sinh lý	Nhi bệnh học (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
Y học dự phòng	Y khoa	Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	Bệnh học nội khoa (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu)
	Y học dự phòng	Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	Sức khỏe môi trường và thảm họa (Năm thứ sáu)

Ghi chú: (*), (**) Trong trường hợp tên học phần trong chương trình đào tạo của thí sinh dự tuyển không có trong Bảng danh sách ở trên, Hội đồng khoa học đào tạo của Trường ĐHYD căn cứ vào chương trình đào tạo của thí sinh để xem xét và quyết định môn xét tuyển.

Các thông tin tuyển sinh khác xem thông báo số 787/TB-ĐHTN ngày 27 tháng 2 năm 2024 về Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2024 của Giám đốc

Đại học Thái Nguyên, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Đại học Thái Nguyên và của trường Đại học Y – Dược, ĐHTN.

2. Điều kiện dự tuyển CKI, CKII

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Không giới hạn tuổi dự thi.
- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định.

2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*)	Không được dự thi
1	Chuyên khoa II ngành YTCC	Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1)	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI. - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng, tính đến ngày thi tuyển.	
		Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành khác (Phụ lục 1)	- Đang làm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên, đủ tối thiểu 5 năm liên tục tính đến ngày thi tuyển.	
2	Chuyên khoa II (các ngành khác)	- Có bằng CKI hoặc bằng BSNT hoặc bằng Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng /phù hợp với ngành /chuyên ngành đăng ký dự thi (Phụ lục 1).	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT đúng chuyên ngành đăng ký dự thi. - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng (tính đến ngày thi tuyển) và phải có chứng chỉ hành nghề ngành dự tuyển.	Có bằng CKI/BSNT/ hoặc bằng ThS thuộc chuyên ngành hẹp của chuyên ngành dự thi tuyển. <i>Ví dụ:</i> + Bằng CKI Nội tim mạch không được dự thi CKII Nội khoa.

STT	Trình độ đào tạo	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*)	Không được dự thi
				+ Bằng CKI Hồi sức cấp cứu không được dự thi CKII Nội khoa
3	Chuyên khoa I	- Có bằng đại học ngành đúng/phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1);	<p>- Có chứng chỉ hành nghề mà phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đúng với ngành/chuyên ngành dự thi: không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong ngành dự thi;</p> <p>- Phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề là đa khoa thì được dự thi CKI Nội khoa, Ngoại khoa, Sản khoa, Nhi khoa: không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong ngành dự thi;</p> <p>- Nếu phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khác với ngành/chuyên ngành dự thi: Cần có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác liên tục trong ngành dự thi ít nhất là 12 tháng (tính đến ngày thi tuyển), kể từ khi có chứng chỉ hành nghề (**);</p> <p>+ Dự thi CKI RHM: phải có chứng chỉ hành nghề RHM.</p>	

(*) **Kinh nghiệm/thâm niên công tác:** được tính đến ngày thi tuyển (xem mục 10).

(**) **Minh chứng về thâm niên công tác trong ngành /chuyên ngành dự thi** gồm các giấy tờ sau:

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong ngành dự thi (*bản đánh máy theo mẫu, có dấu đỏ*).

(2). Hợp đồng lao động (trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi), **hoặc:**

- Quyết định tuyển dụng về đơn vị chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*), **hoặc:**

- Hợp đồng thực hành phạm vi chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực chuyên môn đó.

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế giao cho thực hiện chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi với đối tượng có Hợp đồng lao động/Quyết định tuyển dụng (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*), **hoặc:**

- Bảng phân công nhiệm vụ giao thực hiện chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi của lãnh đạo đơn vị.

3. Chế độ ưu tiên

3.1. Đối tượng ưu tiên

a). Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (*tính đến ngày thi tuyển*) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo (*theo quy định hiện hành*);

b). Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c). Con liệt sĩ;

d). Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

e). Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định ở mục a;

g). Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

3.2. Chính sách ưu tiên

- Mỗi thí sinh chỉ được hưởng một diện ưu tiên.

- Người thuộc diện ưu tiên nếu dự thi Chuyên khoa I sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở.

- **Lưu ý:** Các thí sinh thuộc diện ưu tiên nộp giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi nộp hồ sơ dự thi tuyển. Hội đồng tuyển sinh không giải quyết trường hợp bổ sung giấy ưu tiên sau khi đã nộp hồ sơ.

4. Điều kiện trúng tuyển

4.1. Chuyên khoa I

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (*sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có*). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

4.2. Chuyên khoa II

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự điểm môn chuyên ngành từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm môn chuyên ngành bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh (1) được miễn thi ngoại ngữ, (2) có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn, (3) có điểm trung bình trình độ CKI hoặc thạc sĩ cao hơn.

5. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Đơn xin dự thi được đánh máy (theo mẫu 01) có xác nhận của cơ quan quản lý.

2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và có xác nhận của cơ quan quản lý, **hoặc** xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do.

3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Thi CKI: Bảng điểm Đại học và Bảng Đại học.

+ Nếu bằng Đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thi CKII: Bằng Sau đại học và bảng điểm Sau đại học.

4. Bản sao công chứng Chứng chỉ hành nghề (đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, Thạc sĩ dự thi CKII đối với ngành cần có chứng chỉ hành nghề).

5. Giấy xác nhận kinh nghiệm/thâm niên công tác:

- **Đối tượng dự thi CKI:** Cần có các giấy tờ sau:

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong ngành dự thi (bản đánh máy theo mẫu 02, có dấu đỏ).

(2). Hợp đồng lao động (trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi), **hoặc:**

- Quyết định tuyển dụng về đơn vị chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi (Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng), **hoặc:**

- Hợp đồng thực hành phạm vi chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực chuyên môn dự thi.

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế giao cho thực hiện chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi với đối tượng có Hợp đồng lao động/có Quyết định tuyển dụng (Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng) hoặc Bảng phân công nhiệm vụ theo vị trí việc làm của lãnh đạo đơn vị.

- **Đối tượng dự thi CKII YTCC có bằng CKI, ThS ngành không phù hợp:** Bản sao công chứng Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn.

6. Công văn cử đi dự thi của cơ quan có thẩm quyền quản lý.

- Nếu thuộc diện thí sinh tự do: cần nộp quyết định thôi việc **hoặc** quyết định chấm dứt hợp đồng **và** bản cam kết đang không làm việc hoặc không ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào (*theo mẫu 03*).

7. Bản sao công chứng giấy khai sinh.

8. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập (*theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh*) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

9. Bản sao công chứng Bằng/Chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký tuyển sinh trình độ CKII.

10. Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*theo mẫu 04*).

11. Ba bì thư, 02 ảnh cỡ 3x4 cm (chụp không quá 6 tháng). Mặt sau mỗi ảnh ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, chuyên ngành dự thi.

- Bì thư thứ nhất đựng 02 ảnh. Bên ngoài bì thư ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, chuyên ngành dự thi, số điện thoại người dự thi, số CCCD.

- Hai bì thư còn lại: Ghi sẵn họ tên, địa chỉ và số điện thoại người nhận thư (để nhận giấy báo trúng tuyển và giấy nhập học). Dán sẵn 02 tem trên mỗi bì thư.

12. Phiếu tổng hợp danh mục các giấy tờ có trong hồ sơ (*theo mẫu 05*): thí sinh điền đầy đủ và đúng thông tin vào phiếu tổng hợp danh mục giấy tờ theo hồ sơ thực tế.

*** Yêu cầu:**

- Toàn bộ giấy tờ được sắp xếp theo đúng thứ tự từ mục 1 đến mục 11, đựng trong túi hồ sơ. Ghi đầy đủ thông tin trên túi hồ sơ.

- Thí sinh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của toàn bộ giấy tờ của bộ hồ sơ. Trong quá trình tuyển sinh và đào tạo, nếu phát hiện bất cứ sai phạm nào, đều bị xử lý theo quy định hiện hành.

6. Lệ phí tuyển sinh

6.1. Lệ phí đăng ký dự thi: 100.000 đồng/01 hồ sơ. Nộp lệ phí ngay khi nộp hồ sơ dự thi.

6.2. Lệ phí dự thi:

- Thí sinh dự thi chuyên khoa I: 1.000.000 đồng/thí sinh.

- Thí sinh dự thi chuyên khoa II: 1.000.000 đồng/thí sinh.

- Thời gian nộp lệ phí: trước ngày 01/6/2024

6.3. Phương thức nộp lệ phí:

- Lệ phí nộp theo hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

+ Tên đơn vị hưởng: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

+ Ngân hàng hưởng: Agribank Chi nhánh Nam Thái Nguyên.

+ Số tài khoản: 8501201007780

+ Cú pháp chuyển tiền:

(1). Nộp lệ phí đăng ký dự thi: Họ và tên-trình độ dự thi-chuyên ngành dự thi-đăng ký dự thi.

Ví dụ: Nguyễn Thị Minh Hương-CK1-Nội khoa-đăng ký dự thi.

(2) Nộp lệ phí dự thi: Họ và tên-trình độ dự thi-chuyên ngành dự thi-lệ phí dự thi.

Ví dụ: Nguyễn Văn Hưng-CK2-Ngoại khoa-lệ phí dự thi.

* **Lưu ý:** Hồ sơ và lệ phí sẽ không hoàn lại nếu ứng viên không đủ tiêu chuẩn dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển.

7. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ

7.1. Thời gian, địa điểm phát hành mẫu hồ sơ

- Thời gian phát hành mẫu hồ sơ: ngày 17/4/2024.

- **Mẫu hồ sơ** dự thi được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN, theo địa chỉ https://bit.ly/MaubieuTS_SDH

- Thí sinh đăng ký dự thi hoàn thiện hồ sơ bản đánh máy đúng theo mẫu hồ sơ.

7.2. Thời gian, địa điểm đăng ký dự thi, thu nhận hồ sơ dự thi CKI, CKII

- Thí sinh phải đăng ký dự thi trực tuyến theo địa chỉ truy cập được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN trước khi nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Đào tạo chậm nhất là ngày 15/5/2024. Cụ thể, thí sinh truy cập theo đường link sau:

+ Thí sinh Đăng ký dự thi CKI: https://bit.ly/DKXTCKI_2024

+ Thí sinh Đăng ký dự thi CKII: https://bit.ly/DKXTCKII_2024

- Hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh bắt buộc phải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Đào tạo (bộ phận Sau đại học). Nhà trường không nhận hồ sơ dự thi chuyển bằng đường bưu điện hoặc chuyển phát nhanh.

- Thời gian nhận hồ sơ: Sáng từ 8h00 - 11h00; Chiều từ 14h00 -16h30 (từ thứ 2 đến thứ 6), từ ngày 29/4/2024 đến ngày 17/5/2024.

- Nơi nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (Bộ phận Sau đại học), Trường Đại học Y-Dược, tầng 4 Nhà A1 (Phòng 4.3, nhà 11 tầng).

8. Nội dung và hình thức thi

- Đề cương Ôn tập được công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Nhà trường từ ngày 25/4/2024 theo địa chỉ https://bit.ly/OnthiTS_SDH2024.

- Thí sinh tự ôn tập theo nội dung đề cương. Nhà trường không tổ chức ôn thi.

- Hình thức thi: thi tự luận. Thời gian thi: 120 phút/môn thi.

9. Học phí

- Nếu trúng tuyển, học phí và kinh phí đào tạo được thu theo quy định hiện hành. Mức học phí và lộ trình tăng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023.

10. Dự kiến thời gian thi tuyển, nhập học

10.1. Dự kiến thời gian thi tuyển và nhập học CKI, CKII đợt 1

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: ngày 21 - 24/5/2024.
- Công bố Danh sách đủ điều kiện dự thi: Ngày 29, 30/5/2024.
- Dự kiến thời gian công bố phòng thi, số báo danh: Ngày 03/6/2024.
- Dự kiến thời gian thi: ngày 08, 09/6/2024.
- Dự kiến thời gian nhập học: Tháng 8/2024.

10.2. Dự kiến thời gian thi tuyển CKI, CKII đợt 2

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh CKI, CKII đợt 2 khi còn chỉ tiêu tuyển sinh.
- Dự kiến thời gian thi: Tháng 8, 9/2024.

10.3. Dự kiến thời gian thi tuyển và nhập học BSNT

- Dự kiến thời gian thi tuyển đối tượng BSNT: Tháng 8, 9/2024. Trường Đại học Y - Dược sẽ có thông báo riêng về kế hoạch tuyển sinh BSNT.
- Dự kiến thời gian nhập học: Tháng 10/2024.

11. Cơ sở thực hành

Học viên các chuyên ngành và các trình độ đào tạo sau khi trúng tuyển học thực hành tại các cơ sở thực hành của Nhà trường theo quy định của Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

12. Địa chỉ liên hệ

Phòng đào tạo (Bộ phận Sau đại học), Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại: 0208.3858.198; hoặc liên hệ TS Vũ Thị Hồng Anh - Phó trưởng phòng Đào tạo phụ trách Sau đại học, SĐT 0912.132.532.

Email: Daotaosaudaihoc@tnmc.edu.vn.

Đề nghị các cơ quan thông báo nội dung tuyển sinh CKII, CKI năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên tới các cơ sở y tế trực thuộc để cán bộ y tế có nguyện vọng thi tuyển làm các thủ tục cần thiết theo đúng thời gian quy định.

Nơi nhận: *HTY*

- Bộ Y tế (để B/c);
- DHTN (để B/c);
- Các Trường Đại học Y-Dược;
- Các Sở Y tế và đơn vị trực thuộc;
- Các đơn vị trong Trường;
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐT (SDH), MC.

HIỆU TRƯỞNG · CHỦ TỊCH HĐQTS SDH 2024



PGS. TS. Nguyễn Tiến Dũng

Phụ lục 01

**DANH MỤC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN
VỚI CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH**

STT	Ngành dự thi tuyển	Ngành đúng/phù hợp ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển	Ngành khác ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển
I	CKII		
1	Y tế công cộng	Y tế công cộng Y học dự phòng	Thuộc nhóm ngành Y học
2	Nội khoa	Y khoa	Không có
3	Ngoại khoa		
4	Sản phụ khoa		
5	Nhi khoa		
6	Da liễu		
7	Tai – Mũi – Họng		
STT	Ngành dự thi tuyển	Ngành đúng/phù hợp ở trình độ đại học được dự thi tuyển	Ngành khác ở trình độ đại học được dự thi tuyển
II	CKI		
1	Nội khoa	Y khoa	Không có
2	Ngoại khoa		
3	Sản phụ khoa		
4	Nhi khoa		
5	Da liễu		
6	Lao		
7	Tâm thần	Y khoa	
8	Y học cổ truyền	Y khoa, YHCT	
9	Y học gia đình	Y khoa, YHDP	
10	Phục hồi chức năng	Y khoa	
11	Ung thư	Y khoa	
12	Gây mê hồi sức		
13	Nhãn khoa		
14	Tai Mũi Họng		
15	Răng hàm mặt	RHM, Y khoa	

16	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa	
17	Dược lý – Dược lâm sàng	Dược	
18	Điều dưỡng	Điều dưỡng	
19	Y tế công cộng	Y khoa, YHDP, YTCC	
20	Xét nghiệm y học	Y khoa, Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học, Cử nhân xét nghiệm	Không có

Handwritten mark

Phụ lục 02

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

(Theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

1. Tiếng Anh (điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	APTIS ESOL	LINGUASKILL	Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu (CEFR)
Bậc 3	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450* (105-90)	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1	140	B1
Bậc 4	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600* (140-130)	First FCE	Business Vantage	60	B2	160	B2

(*): - Bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm.

- Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

2. Một số ngôn ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
Bậc 3	TRKI1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPTN4
Bậc 4	TRKI2	DELFB2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPTN3